**THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI THÔNG TƯ SỐ 278/2016/TT-BTC**

*(Kèm theo công văn số ……../BTC-CST ngày……./8/2019 của Bộ Tài chính)*

--------------------------------------------------

**1. Về việc điều chỉnh giảm mức phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Trạm y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật**

*Đơn vị: 1.000 đồng/lần*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên khoản phí** | **Thông tư 278** | **Đề xuất của Bộ Y tế** | **Dự thảo Thông tư****sửa Thông tư 278** | **Lý do sửa đổi** |
| 1 | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Trạm Y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật | 4.300 | 3.100 | 3.100 | - Theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì các công việc thẩm định cấp giấy phép hoạt động và cấp giấy phép khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật đối với Trạm Y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương **là như nhau.** - Tại Thông tư số 278/2016/TT-BTC quy định mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động Trạm Y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương là 3.100.000 đồng/lần.Để đảm bảo thống nhất, căn cứ Luật phí và lệ phí, tại dự thảo Thông tư điều chỉnh giảm mức thu phí thẩm định Trạm Y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật từ 4.300.000 đồng/lần xuống 3.100.000 đồng/lần (bằng mức thu phí thẩm định khi cấp giấy phép hoạt động Trạm Y tế cấp xã, Trạm xá và tương đương quy định tại Thông tư số 278/2016/TT-BTC).  |

**2. Về việc điều chỉnh mức phí thẩm định trong lĩnh vực hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn**

*Đơn vị: 1.000 đồng/hồ sơ*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên khoản phí** | **Thông tư 278** | **Đề xuất của Bộ Y tế** | **Thông tư 231** | **Dự thảo Thông tư****sửa Thông tư 278** | **Lý do sửa đổi** |
| 1 | Phí thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng  | 2.000 | 3.500 | Từ 300 đến 6.000 | 3.500 | - Căn cứ Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế và Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT ngày 8/6/2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật thì hồ sơ và quy trình thẩm định đối với nhóm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng, y tế và quy trình thẩm định đối với thuốc bảo vệ thực vật là tương tự nhau. Tuy nhiên, mức thu phí thẩm định đối với cấp, tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cao hơn mức thu phí thẩm định đối với cấp, tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế quy định tại Thông tư số 278/2016/TT-BTC.- Mức thu phí thẩm định đối với cấp, tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế quy định tại Thông tư số 278/2016/TT-BTC được kế thừa mức phí quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đến nay, qua gần 7 năm thực hiện, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 27,5%, lương cơ bản tăng khoảng 40%. Do đó, mức thu phí này không đủ bảo đảm chi phí thực hiện thẩm định.Để bảo đảm kinh phí thực hiện thẩm định, bảo đảm thống nhất, tiếp thu ý kiến của Bộ Y tế, tại dự thảo Thông tư đã bổ sung thêm quy định điều chỉnh tăng mức thu phí thẩm định đối với cấp, tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế bằng mức tương ứng quy định tại Thông tư số 231/2016/TT-BTC.  |
| 2 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký  |  |  |  |  |
| a | Thẩm định cấp mới | 8.000 | 11.000 | 9.000 | 9.000 |
| b | Thẩm định gia hạn | 1.000 | 4.000 | 2.500 | 2.500 |
| c | Thẩm định đăng ký lưu hành bổ sung |  |  |  |  |
| c1 | Thay đổi tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, đơn vị đăng ký; thay đổi quyền sở hữu giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; cấp lại giấy đăng ký lưu hành | 1.000 | 2.500 | 2.500 | 2.500 |
| c2 | Thay đổi địa điểm sản xuất, cơ sở sản xuất và thay đổi về tác dụng, chỉ tiêu chất lượng hoặc phương pháp sử dụng | 2.000 | 3.500 | 2.500 | 2.500 |
| 3 | Phí thẩm định xác nhận nội dung quảng cáo | 1.000 | 2.000 | 600 | 600 |